

Số: 259 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 22 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân bổ quỹ học bổng khuyến khích học tập
Học kỳ 2, năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy và các văn bản có liên quan;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐT ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng Trường ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ; Nghị quyết số 181/NQ-HĐT ngày 19 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết số 185/NQ-HĐT ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng Trường về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 3530/QĐ-ĐHCT, ngày 31 tháng 07 năm 2025 về định mức học bổng khuyến khích học tập áp dụng từ học kỳ 1, năm học 2025-2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phân bổ quỹ học bổng khuyến khích học tập cho **137 lớp** chuyên ngành **khóa 48** hình thức chính quy và hình thức **liên thông khóa 49** đang theo học tại Trường Đại học Cần Thơ:

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Quỹ học bổng khuyến khích học tập của từng lớp chuyên ngành được xác định trên cơ sở: Số sinh viên đang học của lớp chuyên ngành x 8,0% x mức học bổng loại Khá (đồng/học kỳ), được áp dụng để xét học bổng khuyến khích học tập từ học kỳ 2, năm học 2025-2026.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh văn phòng Trường Đại học Cần Thơ, các Trưởng phòng: Công tác Sinh viên, Đào tạo, Kế hoạch và Tài chính; Thủ trưởng các đơn vị và sinh viên có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, CTSV

Trần Trung Tính

PHÂN BỐ QUỸ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
Áp dụng từ học kỳ 2, năm học 2025-2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 259 /QĐ-ĐHCT, ngày 22 tháng 01 năm 2026)

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Khối ngành	Đơn mức (đồng/hk)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	4)=(3)*(1)*8%	
1	DA2266A1	Công nghệ sinh học	5	IV	6.800.000	2.720.000	DA
2	DA2266A2	Công nghệ sinh học	26	IV	6.800.000	14.144.000	DA
3	NN2208A1	Công nghệ thực phẩm	75	V	7.540.000	45.240.000	DA
4	NN2208A2	Công nghệ thực phẩm	82	V	7.540.000	49.462.400	DA
5	NN22U5A1	Công nghệ sau thu hoạch	41	V	7.540.000	24.731.200	DA
6	DI2295A1	Hệ thống thông tin	61	V	7.540.000	36.795.200	DI
7	DI2296A1	Kỹ thuật phần mềm	39	V	7.540.000	23.524.800	DI
8	DI22D1A1	Truyền thông đa phương tiện	47	VII	6.600.000	24.816.000	DI
9	DI22D1A2	Truyền thông đa phương tiện	49	VII	6.600.000	25.872.000	DI
10	DI22D2A1	An toàn thông tin	45	V	7.540.000	27.144.000	DI
11	DI22T9A1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	62	V	7.540.000	37.398.400	DI
12	DI22V7A1	Công nghệ thông tin	64	V	7.540.000	38.604.800	DI
13	DI22Z6A1	Khoa học máy tính	65	V	7.540.000	39.208.000	DI
14	HG22V7A1	Công nghệ thông tin	31	V	7.540.000	18.699.200	DI
15	FL22V1A1	Ngôn ngữ Anh	39	VII	6.600.000	20.592.000	FL
16	FL22V1F1	Ngôn ngữ Anh (CT CLC)	18	FT	9.350.000	13.464.000	FL
17	FL22V1F2	Ngôn ngữ Anh (CT CLC)	9	FT	9.350.000	6.732.000	FL
18	FL22V1F3	Ngôn ngữ Anh (CT CLC)	16	FT	9.350.000	11.968.000	FL
19	FL22X1A1	Sư phạm Tiếng Anh	40	I	6.290.000	20.128.000	FL
20	FL22X1A2	Sư phạm Tiếng Anh	38	I	6.290.000	19.121.600	FL
21	FL22X2A1	Sư phạm Tiếng Pháp	13	I	6.290.000	6.541.600	FL
22	FL22Z8A1	Ngôn ngữ Anh	29	VII	6.600.000	15.312.000	FL
23	FL22Z9A1	Ngôn ngữ Pháp	38	VII	6.600.000	20.064.000	FL
24	FL23V1L1	Ngôn ngữ Anh	7	VII	6.600.000	3.696.000	FL
25	HG22V1A1	Ngôn ngữ Anh	4	VII	6.600.000	2.112.000	FL
26	HG22U7A1	Kinh doanh nông nghiệp	16	V	7.540.000	9.651.200	HG
27	HG22U7A2	Kinh doanh nông nghiệp	16	V	7.540.000	9.651.200	HG
28	KH2269A1	Hóa học	32	IV	6.800.000	17.408.000	KH
29	KH2269A2	Hóa học	34	IV	6.800.000	18.496.000	KH
30	KH2289A1	Toán ứng dụng	10	V	7.540.000	6.032.000	KH
31	KH2289A2	Toán ứng dụng	9	V	7.540.000	5.428.800	KH
32	KH2294A1	Sinh học	37	IV	6.800.000	20.128.000	KH
33	KH22D3A1	Thống kê	30	V	7.540.000	18.096.000	KH
34	KH22D3A2	Thống kê	31	V	7.540.000	18.699.200	KH
35	KH22T3A1	Hóa dược	34	VI	7.540.000	20.508.800	KH

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Khối ngành	Đơn mức (đồng/hk)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	4)=(3)*(1)*8%	
36	KH22T3A2	Hóa dược	27	VI	7.540.000	16.286.400	KH
37	KH22U1A1	Vật lý kỹ thuật	37	V	7.540.000	22.318.400	KH
38	HG2222A1	Quản trị kinh doanh	7	III	6.600.000	3.696.000	KT
39	HG2223A1	Kinh tế nông nghiệp	14	V	7.540.000	8.444.800	KT
40	KT2220A1	Kế toán	20	III	6.600.000	10.560.000	KT
41	KT2221A1	Tài chính - Ngân hàng	18	III	6.600.000	9.504.000	KT
42	KT2222A1	Quản trị kinh doanh	19	III	6.600.000	10.032.000	KT
43	KT2222A2	Quản trị kinh doanh	14	III	6.600.000	7.392.000	KT
44	KT2223A1	Kinh tế nông nghiệp	33	V	7.540.000	19.905.600	KT
45	KT2223A2	Kinh tế nông nghiệp	30	V	7.540.000	18.096.000	KT
46	KT2245A1	Marketing	30	III	6.600.000	15.840.000	KT
47	KT2290A1	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	24	VII	6.600.000	12.672.000	KT
48	KT2290A2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	31	VII	6.600.000	16.368.000	KT
49	KT22V5A1	Kiểm toán	36	III	6.600.000	19.008.000	KT
50	KT22W1A1	Kinh tế	7	VII	6.600.000	3.696.000	KT
51	KT22W1A2	Kinh tế	18	VII	6.600.000	9.504.000	KT
52	KT22W2A1	Quản trị DV du lịch và LH	21	VII	6.600.000	11.088.000	KT
53	KT22W2A2	Quản trị DV du lịch và LH	17	VII	6.600.000	8.976.000	KT
54	KT22W3A1	Kinh doanh thương mại	13	III	6.600.000	6.864.000	KT
55	KT22W3A2	Kinh doanh thương mại	11	III	6.600.000	5.808.000	KT
56	KT22W4A1	Kinh doanh quốc tế	10	III	6.600.000	5.280.000	KT
57	KT22W4A2	Kinh doanh quốc tế	9	III	6.600.000	4.752.000	KT
58	KT2322L1	Quản trị kinh doanh	9	III	6.600.000	4.752.000	KT
59	HG2263A1	Luật	18	III	6.600.000	9.504.000	LK
60	LK2263A1	Luật	23	III	6.600.000	12.144.000	LK
61	LK2264A1	Luật	34	III	6.600.000	17.952.000	LK
62	LK2265A1	Luật	23	III	6.600.000	12.144.000	LK
63	MT2225A1	Quản lý đất đai	67	VII	6.600.000	35.376.000	MT
64	MT2225A2	Quản lý đất đai	68	VII	6.600.000	35.904.000	MT
65	MT2238A1	Khoa học môi trường	39	IV	6.800.000	21.216.000	MT
66	MT2238A2	Khoa học môi trường	35	IV	6.800.000	19.040.000	MT
67	MT2257A1	Kỹ thuật môi trường	52	V	7.540.000	31.366.400	MT
68	MT22D4A1	Kỹ thuật cấp thoát nước	25	V	7.540.000	15.080.000	MT
69	MT22X7A1	Quản lý tài nguyên và môi trường	39	VII	6.600.000	20.592.000	MT
70	MT22X7A2	Quản lý tài nguyên và môi trường	37	VII	6.600.000	19.536.000	MT
71	NN2219A1	Nông học	27	V	7.540.000	16.286.400	NN
72	NN2219A2	Nông học	26	V	7.540.000	15.683.200	NN
73	NN2267A1	Thú y	72	V	7.540.000	43.430.400	NN
74	NN2267A2	Thú y	69	V	7.540.000	41.620.800	NN
75	NN2273A1	Bảo vệ thực vật	34	V	7.540.000	20.508.800	NN
76	NN2273A2	Bảo vệ thực vật	36	V	7.540.000	21.715.200	NN
77	NN22S1A1	Chăn nuôi	15	V	7.540.000	9.048.000	NN

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Khối ngành	Đơn mức (đồng/hk)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	4)=(3)*(1)*8%	
78	NN22S1A2	Chăn nuôi	25	V	7.540.000	15.080.000	NN
79	NN22S4A1	Khoa học đất	32	V	7.540.000	19.302.400	NN
80	NN22S4A2	Khoa học đất	29	V	7.540.000	17.492.800	NN
81	NN22S6A1	Khoa học cây trồng	29	V	7.540.000	17.492.800	NN
82	NN22V8A1	Sinh học ứng dụng	46	IV	6.800.000	25.024.000	NN
83	NN22X8A1	Khoa học cây trồng	41	V	7.540.000	24.731.200	NN
84	NN22X9A1	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	28	V	7.540.000	16.889.600	NN
85	NN22X9A2	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	28	V	7.540.000	16.889.600	NN
86	SP2201A1	Sư phạm Toán học	30	I	6.290.000	15.096.000	SP
87	SP2202A1	Sư phạm Vật lý	15	I	6.290.000	7.548.000	SP
88	SP2209A1	Sư phạm Hóa học	15	I	6.290.000	7.548.000	SP
89	SP2210A1	Sư phạm Sinh học	12	I	6.290.000	6.038.400	SP
90	SP2216A1	Sư phạm Địa lý	14	I	6.290.000	7.044.800	SP
91	SP2217A1	Sư phạm Ngữ văn	31	I	6.290.000	15.599.200	SP
92	SP2217A2	Sư phạm Ngữ văn	28	I	6.290.000	14.089.600	SP
93	SP2218A1	Sư phạm Lịch sử	18	I	6.290.000	9.057.600	SP
94	SP22U8A1	Sư phạm Tin học	54	I	6.290.000	27.172.800	SP
95	SP22X3A1	Giáo dục Tiểu học	37	I	6.290.000	18.618.400	SP
96	SP22X3A2	Giáo dục Tiểu học	37	I	6.290.000	18.618.400	SP
97	TD22X6A1	Giáo dục Thể chất	31	I	6.290.000	15.599.200	TD
98	TN2283A1	Quản lý công nghiệp	38	V	7.540.000	22.921.600	TN
99	TN2283A2	Quản lý công nghiệp	38	V	7.540.000	22.921.600	TN
100	TN2284A1	Kỹ thuật cơ khí	22	V	7.540.000	13.270.400	TN
101	TN22D5A1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	10	V	7.540.000	6.032.000	TN
102	TN22D5A2	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	15	V	7.540.000	9.048.000	TN
103	TN22S3A1	Kỹ thuật cơ điện tử	63	V	7.540.000	38.001.600	TN
104	TN22S5A1	Kỹ thuật cơ khí	58	V	7.540.000	34.985.600	TN
105	TN22S5A2	Kỹ thuật cơ khí	54	V	7.540.000	32.572.800	TN
106	TN22T1A1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	64	V	7.540.000	38.604.800	TN
107	TN22T4A1	Kỹ thuật vật liệu	29	V	7.540.000	17.492.800	TN
108	TN22T5A1	Kỹ thuật điện	58	V	7.540.000	34.985.600	TN
109	TN22T6A1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	68	V	7.540.000	41.017.600	TN
110	TN22T7A1	Kỹ thuật xây dựng	57	V	7.540.000	34.382.400	TN
111	TN22T7A2	Kỹ thuật xây dựng	61	V	7.540.000	36.795.200	TN
112	TN22T8A1	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	62	V	7.540.000	37.398.400	TN
113	TN22V6A1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	48	V	7.540.000	28.953.600	TN
114	TN22V6A2	Công nghệ kỹ thuật hóa học	41	V	7.540.000	24.731.200	TN
115	TN22Y8A1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	68	V	7.540.000	41.017.600	TN
116	TN22Z5A1	Kỹ thuật máy tính	50	V	7.540.000	30.160.000	TN
117	TS2213A1	Nuôi trồng thủy sản	45	V	7.540.000	27.144.000	TS
118	TS2213A2	Nuôi trồng thủy sản	39	V	7.540.000	23.524.800	TS
119	TS2213A3	Nuôi trồng thủy sản	45	V	7.540.000	27.144.000	TS

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Khối ngành	Đơn mức (đồng/hk)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	4)=(3)*(1)*8%	
120	TS2213A4	Nuôi trồng thủy sản	40	V	7.540.000	24.128.000	TS
121	TS2276A1	Bệnh học thủy sản	39	V	7.540.000	23.524.800	TS
122	TS2276A2	Bệnh học thủy sản	33	V	7.540.000	19.905.600	TS
123	TS2282A1	Công nghệ chế biến thủy sản	54	V	7.540.000	32.572.800	TS
124	TS2282A2	Công nghệ chế biến thủy sản	56	V	7.540.000	33.779.200	TS
125	TS22S2A1	Quản lý thủy sản	26	V	7.540.000	15.683.200	TS
126	TS22S2A2	Quản lý thủy sản	32	V	7.540.000	19.302.400	TS
127	HG22W8A1	Việt Nam học	9	VII	6.600.000	4.752.000	XH
128	ML22U3A1	Triết học	4	VII	6.600.000	2.112.000	XH
129	ML22V9A1	Chính trị học	35	VII	6.600.000	18.480.000	XH
130	ML22X4A1	Giáo dục Công dân	47	I	6.290.000	23.650.400	XH
131	XH2280A1	Thông tin - Thư viện	28	VII	6.600.000	14.784.000	XH
132	XH22U4A1	Xã hội học	10	VII	6.600.000	5.280.000	XH
133	XH22U4A2	Xã hội học	12	VII	6.600.000	6.336.000	XH
134	XH22W7A1	Văn học	14	VII	6.600.000	7.392.000	XH
135	XH22W7A2	Văn học	14	VII	6.600.000	7.392.000	XH
136	XH22W8A1	Việt Nam học	12	VII	6.600.000	6.336.000	XH
137	XH22W8A2	Việt Nam học	10	VII	6.600.000	5.280.000	XH
Tổng cộng:						2.569.909.600	

(Hai tỉ, năm trăm sáu mươi chín triệu, chín trăm lẻ chín ngàn sáu trăm đồng)

ĐẠI HỌC CẦN THƠ